

Số: /GPMT-BQL

Gia Lai, ngày tháng 12 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai;*

*Xét Văn bản số 0212/MVC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu MVC - Furniture về việc chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy đan nhựa giả mây MVC tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu MVC - Furniture, địa chỉ tại lô C2.1 và C2.2, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường An Nhơn Nam,

tỉnh Gia Lai) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy đan nhựa giả mây MVC, với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy đan nhựa giả mây MVC.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô C2.1 và C2.2, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số 4101525353, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 25 tháng 11 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính, tỉnh Gia Lai) cấp.

- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 278/QĐ-BQL của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai) cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2020, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 27 tháng 5 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 4101525353

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kinh doanh bàn ghế, giường, tủ đan nhựa giả mây và gia công cơ khí định hình sản xuất phục vụ đan nhựa giả mây.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất: 20.633,7 m<sup>2</sup>.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

- Công suất:

+ Bàn ghế, giường tủ các loại đan nhựa giả mây: 77.000 bộ sản phẩm/năm.

+ Gia công cơ khí phục vụ đan nhựa giả mây: 673 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm cơ khí, đan nhựa giả mây:

Nguyên liệu (ống thép mạ kẽm, ống nhôm) → Cắt định hình → Hàn thành khung → Kiểm tra → Làm sạch bề mặt kim loại <sup>(1)</sup> → Phun sơn tĩnh điện → Sấy → Đan dây nhựa <sup>(2)</sup> → Kiểm tra → Thành phẩm → Đóng gói, nhập kho, xuất xưởng.

(1): Khung thép mạ kẽm → Tẩy dầu mỡ → Rửa nước → Phosphat hóa → Khung thép mạ kẽm đã được làm sạch bề mặt.

Khung nhôm → Tẩy dầu mỡ → Rửa nước → Khung nhôm đã được làm sạch bề mặt.

(2): Công đoạn đan dây nhựa không thực hiện tại mặt bằng cơ sở. Khung kim loại sau khi làm sạch bề mặt, phun sơn tĩnh điện sẽ được vận chuyển ra bên ngoài để thực hiện công đoạn đan dây nhựa, sau đó vận chuyển về nhà máy để kiểm tra, đóng gói.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu MVC - Furniture:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu MVC - Furniture có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND phường An Nhơn Nam nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 30 tháng 12 năm 2035).

**Điều 4.** Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường An Nhơn Nam;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu MVC - Furniture;
- Công ty TNHH ĐTHH KCN Nhơn Hòa;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (để công khai trên cổng thông tin điện tử của Ban Quản lý KKT);
- Các Phòng: QLĐT, QHXS, QLĐN;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Thanh Nguyên**

### **Phụ lục 1**

## **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường vì toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa theo hợp đồng thu gom, xử lý nước thải đã ký kết giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH ĐTHT Khu công nghiệp Nhơn Hòa, không xả thải ra môi trường.

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó tự chảy theo tuyến ống nhựa PVC D300 về bể lắng tập trung (Bể XLNT - 01) phía Tây Bắc mặt bằng lô C2.1 để tiếp tục lắng cặn và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh được thu gom, tách rác tại nguồn, sau đó tự chảy theo tuyến ống nhựa PVC D300 về Bể XLNT - 01 phía Tây Bắc mặt bằng lô C2.1 để tiếp tục lắng cặn và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Nước thải sản xuất:

+ Tại lô C2.1: Nước thải phát sinh từ các bể chứa nước rửa làm sạch bề mặt kim loại được thu gom, tự chảy theo tuyến mương hở xây dựng dọc theo các bể làm sạch bề mặt kim loại (mương có kích thước rộng 30cm, sâu 15cm) dẫn về cụm bể lắng 01 để lắng cặn, sau đó tiếp tục tự chảy theo tuyến ống nhựa PVC D300 về Bể XLNT - 01 phía Tây Bắc mặt bằng lô C2.1 để tiếp tục lắng cặn và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Tại lô C2.2: Nước thải phát sinh từ các bể chứa nước rửa làm sạch bề mặt kim loại được thu gom, tự chảy theo tuyến mương hở xây dựng dọc theo các bể làm sạch bề mặt kim loại (mương có kích thước rộng 30cm, sâu 15cm) dẫn về cụm bể lắng 02 để lắng cặn, sau đó tiếp tục tự chảy theo tuyến ống nhựa PVC

D300 về Bể XLNT - 01 để tiếp tục lắng cặn và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### a. Công trình bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 03 nhà vệ sinh → 03 bể tự hoại 03 ngăn → Bể XLNT - 01.

- Công suất thiết kế: 03 bể tự hoại (gồm: 02 bể tại lô C2.1 và 01 bể tại lô C2.2), dung tích 5,4 m<sup>3</sup>/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### b. Công trình cụm bể lắng 01 (03 bể):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải phát sinh từ các bể chứa nước rửa làm sạch bề mặt kim loại tại lô C2.1 → Cụm bể lắng 01 → Bể XLNT - 01.

- Công suất thiết kế: 03 bể lắng, dung tích 01 m<sup>3</sup>/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### c. Công trình cụm bể lắng 02 (03 bể):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải phát sinh từ các bể chứa nước rửa làm sạch bề mặt kim loại tại lô C2.2 → Cụm bể lắng 02 → Bể XLNT - 01.

- Công suất thiết kế: 03 bể lắng, dung tích 01 m<sup>3</sup>/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### d. Bể lắng tập trung (Bể XLNT - 01)

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sau bể tự hoại, nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh và nước thải sau khi lắng cặn tại 02 cụm bể lắng 01, 02 → Bể XLNT - 01 (03 ngăn) → Hồ ga đôi chứng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Tổng công suất thiết kế: 48 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Các bể chứa dung dịch hóa chất, bể chứa nước thải, hồ ga đôi chứng và đường ống thu gom nước thải phải đảm bảo chống thấm, không để bị xuống cấp, hư hỏng để tránh nguy cơ rò rỉ hóa chất lỏng, nước thải chưa xử lý thoát ra ngoài môi trường.

- Định kỳ nạo vét, hút bùn cặn tại bể tự hoại, bể lắng và hồ ga đôi chứng để đảm bảo dung tích lưu chứa và hiệu quả thu gom, xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối.

- Đảm bảo tần suất thay nước trong các bể chứa nước làm sạch bề mặt kim loại hợp lý để chất lượng nguồn nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua các bể lắng đạt được tiêu chuẩn đầu nổi đã thống nhất với Công ty TNHH ĐTHT Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Các công trình xử lý nước thải sơ bộ của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Đảm bảo đầu nổi triệt để các nguồn nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp và chất lượng nước thải trước khi đầu nổi phải đáp ứng giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp theo thỏa thuận thống nhất với Công ty TNHH ĐTHT Khu công nghiệp Nhơn Hòa, không xả thải ra môi trường.

3.2. Nước mưa trên mặt bằng phải được thu gom, đầu nổi vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp và tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường hoặc thực hiện đầu nổi nước thải không đúng quy định tại phụ lục này.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2025*  
*của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

+ Nguồn số 01: Khí thải (bụi sơn) phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện tự động.

+ Nguồn số 02: Khí thải (bụi sơn) phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện thủ công.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi số 01 của dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động, tọa độ X = 1.530.838, Y = 589.242.

- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi số 02 của dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động, tọa độ X = 1.530.834, Y = 589.243.

- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi số 03 của dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động, tọa độ X = 1.530.835, Y = 589.245.

- Dòng số 04: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi số 01 của dây chuyền phun sơn tĩnh điện thủ công, tọa độ X = 1.530.827, Y = 589.220.

+ Dòng số 05: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi số 02 của dây chuyền phun sơn tĩnh điện thủ công, tọa độ X = 1.530.829, Y = 589.222.

*(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108°15', múi chiều 3°)*

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:** Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất đề nghị cấp phép: 41.000 m<sup>3</sup>/giờ. Trong đó:

| STT | Dòng thải  | Lưu lượng (m <sup>3</sup> /giờ) |
|-----|------------|---------------------------------|
| 01  | Dòng số 01 | 28.000                          |
| 02  | Dòng số 02 | 3.000                           |
| 03  | Dòng số 03 | 3.000                           |
| 04  | Dòng số 04 | 3.500                           |
| 05  | Dòng số 05 | 3.500                           |

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:** Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất, tối đa 08 giờ/ngày.

**2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:**

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép                         | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--------------|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 01 | Bụi tổng     | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 40                                              | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 02 | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | ≤ Lưu lượng cấp phép tương ứng với từng dòng thải |                            |                             |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (bụi sơn) phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện tự động được thu gom vào 03 hệ thống xử lý bụi thông qua 03 quạt hút (01 quạt có công suất 22kW và 02 quạt có công suất 3,7kW/quạt).

- Nguồn số 02: Khí thải (bụi sơn) phát sinh từ hệ thống phun sơn tĩnh điện thủ công được thu gom vào 02 hệ thống xử lý bụi thông qua 02 quạt hút có công suất 5,5kW/quạt.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a. Hệ thống xử lý bụi số 01 của dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (bụi sơn) → Cyclone lắng bụi → Buồng lọc bụi (gồm các filter lọc bụi) → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 28.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

- Vật liệu sử dụng: Sử dụng filter lọc bụi bằng vật liệu nhựa Polyester.

b. Hệ thống xử lý bụi số 01 và số 02 của dây chuyền phun sơn tĩnh điện tự động:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (bụi sơn) → Filter lọc bụi → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Không.

- Vật liệu sử dụng: Sử dụng filter lọc bụi bằng vật liệu nhựa Polyester.

c. Hệ thống xử lý bụi số 01 và số 02 của dây chuyền phun sơn tĩnh điện thủ công:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (bụi sơn) → Filter lọc bụi → Ống

thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.500 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.
- Hóa chất sử dụng: Không.
- Vật liệu sử dụng: Sử dụng filter lọc bụi bằng vật liệu nhựa Polyester.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn) theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn) để kịp thời sửa chữa hoặc thay thế các bộ phận hư hỏng, xuống cấp; Các filter lọc phải được thay thế định kỳ để đảm bảo hiệu quả xử lý;

- Hệ thống cấp khí nén phục vụ hoạt động của hệ thống thiết bị, máy móc của cơ sở phải đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng quy trình vận hành đã được nhà cung cấp chuyển giao; Đảm bảo các thiết bị liên quan đến việc lưu chứa, tạo khí nén,... tại cơ sở được kiểm định khi đưa vào hoạt động theo quy định của pháp luật (nếu có);

- Trong quá trình hoạt động, khi hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố, Chủ cơ sở phải tạm dừng hoạt động hệ thống phun sơn tĩnh điện, xác định nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn và hệ thống thu gom, xử lý khí thải hoạt động đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định thì mới được hoạt động trở lại, không gây ô nhiễm môi trường không khí;

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 05 hệ thống xử lý khí thải (bụi sơn) tương ứng với 05 dòng thải được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên 05 ống thoát tương ứng với 05 dòng khí thải được cấp phép.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 (việc quan trắc chất

thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục 2.2.2, phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải; đảm bảo ống thoát của hệ thống xử lý phải có điểm (cửa) lấy mẫu với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng và bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải (bao gồm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, ghi sổ nhật ký vận hành thử nghiệm,...).

3.4. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của pháp luật.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo quy chuẩn cho phép hoặc thực hiện không đảm bảo các quy định liên quan đến việc vận hành hệ thống máy nén khí đã nêu tại Phụ lục này.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-BQL ngày tháng 12 năm 2025 của  
Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại khu vực gia công cơ khí;
- Nguồn số 02: Tại khu vực phun sơn tĩnh điện;
- Nguồn số 03: Tại khu vực máy nén khí bên trong mặt bằng lô C2.1;
- Nguồn số 04: Tại khu vực máy nén khí bên trong mặt bằng lô C2.2.

2. Tiếng ồn và độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

**2.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                      | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 06 giờ đến 21 giờ                                  | Từ 21 giờ đến 06 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                    | 55                   | -                          | Khu vực thông thường |

**2.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                      | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 06 giờ đến 21 giờ                                           | Từ 21 giờ đến 06 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                             | 60                   | -                          | Khu vực thông thường |

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn và độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn hệ thống máy móc, thiết bị của cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2025 của*  
*Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT              | Tên chất thải                                                                                                                                                                                                                                    | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|
| 01               | Cặn lắng từ các bể hóa chất tẩy dầu làm sạch bề mặt kim loại                                                                                                                                                                                     | 07 01 05     | 100                 |
| 02               | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                                                                                                                        | 16 01 06     | 03                  |
| 03               | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                                                                                                                                           | 17 02 03     | 15                  |
| 04               | Các loại pin, ắc quy thải                                                                                                                                                                                                                        | 19 06 05     | 20                  |
| 05               | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại). | 16 01 13     | 05                  |
| 06               | Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình                                                                                                                                                                                                 | 07 03 05     | 20                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                  |              | <b>163</b>          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT              | Các loại chất thải                                                              | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 01               | Giấy carton, bao bì nilon thải                                                  | 220                 |
| 02               | Đinh, ghim, ốc vít thải                                                         | 50                  |
| 03               | Dây nhựa phế liệu (chỉ phát sinh trong trường hợp sửa chữa các sản phẩm bị lỗi) | 20                  |
| 04               | Mạ cửa từ quá trình cắt kim loại (không dính thành phần nguy hại)               | 30                  |
| 05               | Phế liệu thép mạ kẽm, nhôm (không dính thành phần nguy hại)                     | 80.135              |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                 | <b>80.455</b>       |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 1,98 tấn/tháng.

- Chung loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa, các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

| STT              | Tên chất thải                                                                        | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|
| 01               | Các loại sơn thải (sơn, tạp chất lẫn sơn thải bỏ không tái sử dụng)                  | 08 01 01     | 25                  |
| 02               | Vật liệu lọc bụi sơn thải; giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01     | 836                 |
| 03               | Que hàn có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại                                | 07 04 01     | 30                  |
| 04               | Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại                             | 07 04 02     | 40                  |
| 05               | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải               | 18 01 03     | 160                 |
| 06               | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải           | 18 01 02     | 50                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                      |              | <b>1.141</b>        |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho chứa: Xây dựng kho chứa, diện tích 13,5 m<sup>2</sup> tại vị trí phía Nam mặt bằng lô C2.2 để lưu chứa toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khít, không bị thấm thấu; có gờ chắn đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và chất thải lỏng chảy tràn từ bên kho chứa ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; biển dấu hiệu cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải, nhãn cảnh báo và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng,... theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa/khu vực lưu chứa:

+ Bố trí 01 khu lưu chứa tại vị trí phía Nam mặt bằng lô C2.1, diện tích 18 m<sup>2</sup> để lưu chứa các thành phần: phế liệu kim loại vụn, palet hư hỏng thải bỏ.

+ Xây dựng 01 kho chứa tại vị trí phía Đông Nam mặt bằng lô C2.2, diện tích 5,4 m<sup>2</sup> để lưu chứa bao bì nilon, bao bì carton, dây buộc, dây nhựa vụn thải,...

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa/khu vực lưu chứa: Mặt sàn bằng bê tông, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; có mái che, không để nước mưa xâm nhập; kho lưu chứa được xây dựng có tường bao che chắn xung quanh không để phát tán chất thải ra bên ngoài;....

### 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các khu vực xưởng sản xuất, nhà văn phòng,... để phân loại, đảm bảo lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Không bố trí kho lưu chứa riêng. Các thành phần chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom, lưu chứa chung tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường nêu trên; các thành phần chất thải không có khả năng tái sử dụng, tái chế được lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng, định kỳ (theo tần suất thu gom của đơn vị chức năng) tập kết tại khu vực cổng ra vào để đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý.

\* Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

## 3. Hoạt động tự xử lý, tái sử dụng chất thải:

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái sử dụng chất thải phải kiểm soát:

- Loại chất thải phải kiểm soát tự xử lý, tái sử dụng: Các loại sơn phát sinh từ quá trình vệ sinh định kỳ các buồng sơn tĩnh điện và từ các hệ thống xử lý bụi sơn.

- Khối lượng chất thải tự tái sử dụng: 1.872 kg/năm.

- Quy trình thu gom, tái sử dụng:

+ Sơn thu gom từ quá trình vệ sinh định kỳ các buồng phun sơn tĩnh điện và từ buồng lọc bụi của hệ thống xử lý bụi số 01 → Sàng thủ công để loại bỏ tạp chất → Thùng chứa sơn (kích thước D x R x C = 90cm x 90cm x 90cm) → Hệ thống phun sơn tĩnh điện tự động để tái sử dụng.

+ Sơn thu gom từ Cyclon lắng bụi của hệ thống xử lý bụi số 01 → Tuyến ống nhựa mềm Ø60cm → Thùng chứa sơn (kích thước 90cm x 90cm x 90cm) → Hệ thống phun sơn tĩnh điện tự động để tái sử dụng.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện việc thu gom, lưu giữ, xử lý các loại chất thải chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt trong suốt quá trình hoạt động tại cơ sở đảm bảo các yêu cầu về PCCC, an toàn lao động, an toàn hóa chất, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

2. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải và định kỳ chuyển giao

chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định (đối với nhóm chất thải phải chuyển giao cho đơn vị chức năng để xử lý).

3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải; hệ thống, công trình thu gom, xử lý, tái sử dụng chất thải tại cơ sở, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ đổ tràn hoặc rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường.

4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi thực hiện không đúng, không đầy đủ công tác thu gom, quản lý, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-BQL ngày tháng 12 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)*

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND phường An Nhơn Nam trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.
2. Trồng và duy trì chăm sóc cây xanh trên mặt bằng luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch đã được Ban Quản lý Khu kinh tế duyệt.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động sản xuất; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
5. Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
7. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng hóa chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong suốt quá trình vận hành.
9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới./.